

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	10.9%	-0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.41
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

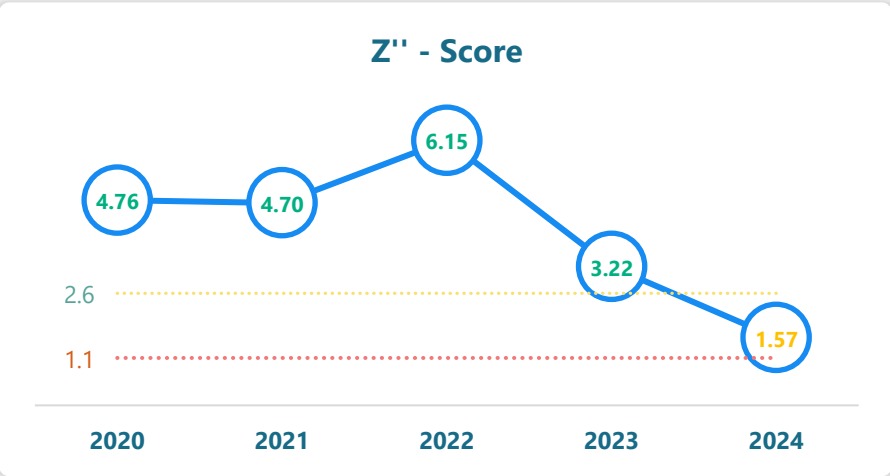
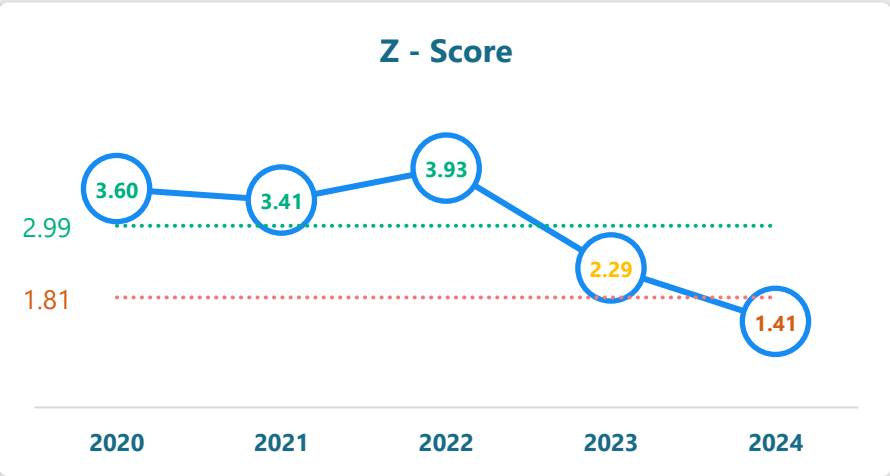
Hệ số nguy cơ phá sản	1.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
5,952		▼ 434
tỷ VNĐ		▼ 6.8%

LN sau thuế	2024	YoY
72.3		▼ 401
tỷ VNĐ		▼ 84.7%

ROE	2024	+/- YoY
1.7%		▼ 8.9%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 5.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.41 < 1.81**, cho thấy **NT2** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

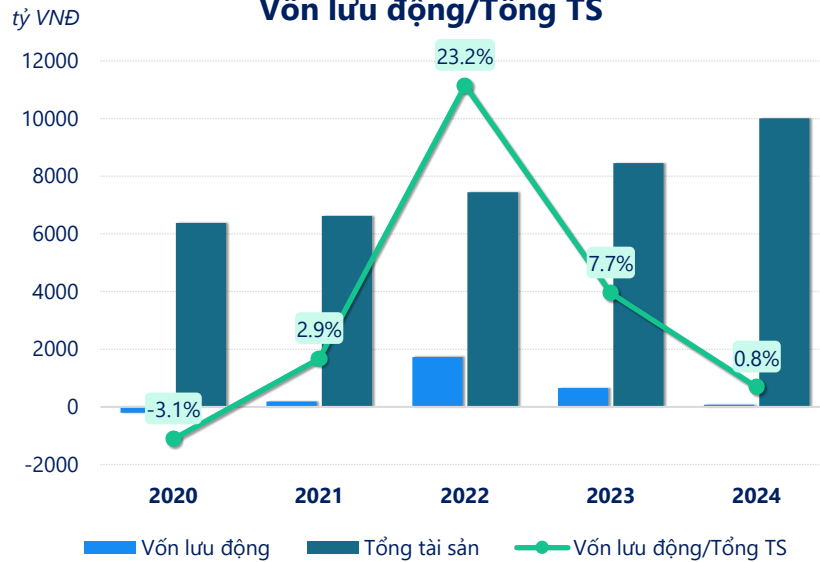
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NT2** năm **2024** đạt **1.57**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **NT2** ghi nhận doanh thu thuần **5,952** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **72.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.80%** và **giảm 84.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

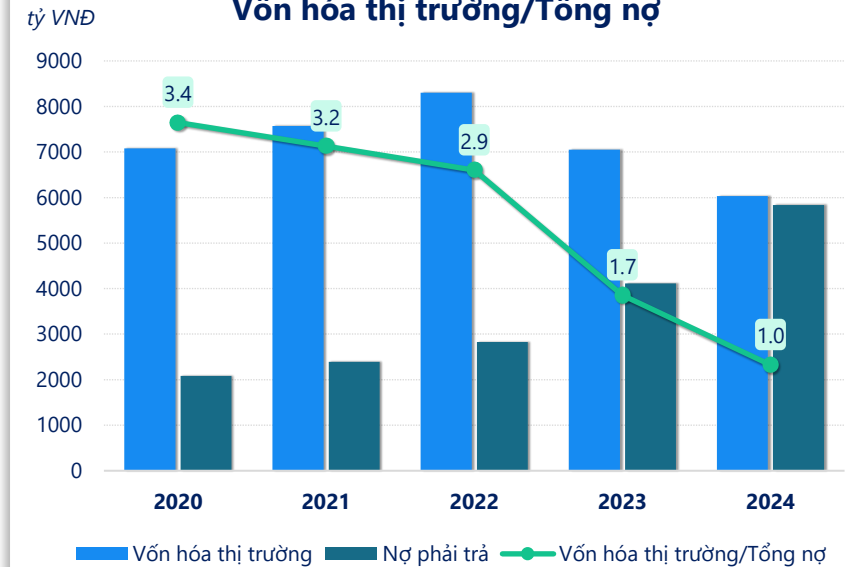


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

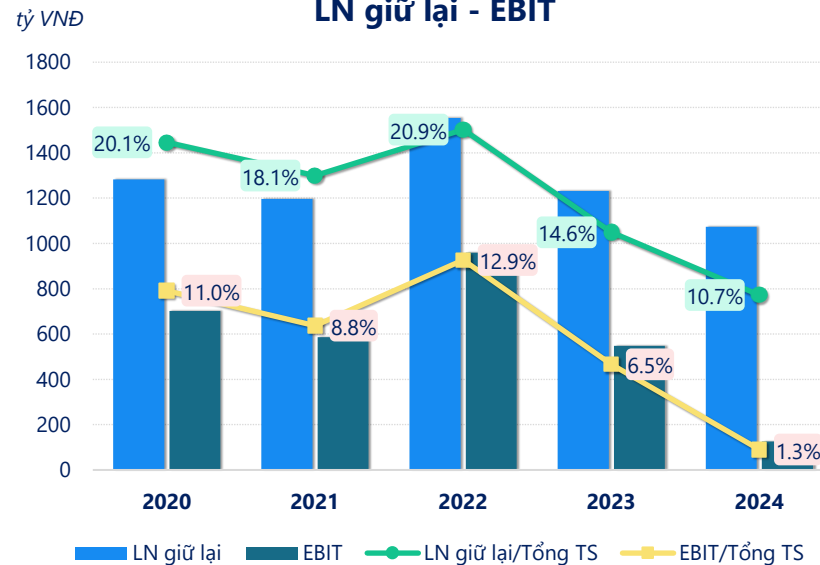
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

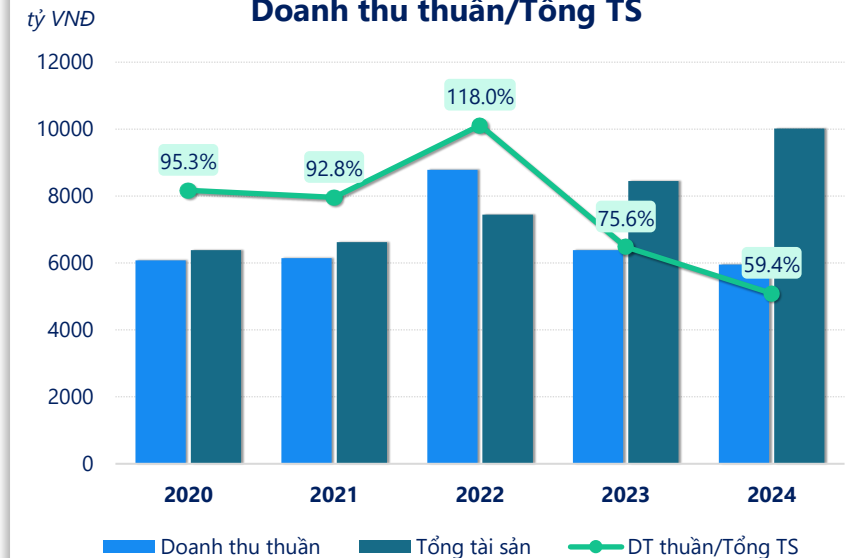
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,015</b>	<b>8,451</b>	<b>18.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,912</b>	<b>4,770</b>	<b>23.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	57.0	1.15	4841%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,273	2,100	8.2%
Phải thu ngắn hạn	2,997	2,326	28.9%
Hàng tồn kho	333	260	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	252	82.7	205%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,103</b>	<b>3,681</b>	<b>11.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,442	2,125	-32.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2,661	1,556	71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,836</b>	<b>4,115</b>	<b>41.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,836</b>	<b>4,115</b>	<b>41.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	996	1,200	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,687	1,680	119%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,179</b>	<b>4,336</b>	<b>-3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,179</b>	<b>4,336</b>	<b>-3.6%</b>
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,082</b>	<b>6,150</b>	<b>8,788</b>	<b>6,386</b>	<b>5,952</b>
Giá vốn hàng bán	5,187	5,474	7,706	5,876	5,915
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>895</b>	<b>676</b>	<b>1,082</b>	<b>510</b>	<b>36.6</b>
Doanh thu HĐTC	17.6	17.7	24.4	107	99.9
Chi phí TC	160	52.0	17.8	34.5	38.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.3</b>	<b>20.3</b>	<b>15.4</b>	<b>33.8</b>	<b>34.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	85.0	82.9	131	69.0	79.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>667</b>	<b>559</b>	<b>957</b>	<b>514</b>	<b>18.4</b>
Lợi nhuận khác	-3.84	7.23	-13.7	-0.07	72.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>663</b>	<b>566</b>	<b>943</b>	<b>514</b>	<b>90.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>	<b>72.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>625</b>	<b>534</b>	<b>883</b>	<b>473</b>	<b>72.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,222	1,074	1,383	857	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	8.22	-946	-1,090	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-1,143	-53.9	-150	-405
Tiền đầu kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-389</b>	<b>-60.7</b>	<b>383</b>	<b>-383</b>	<b>55.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	0.99	384	1.15	57.0